

CHƯƠNG 4: SO SÁNH

I. SO SÁNH BẰNG:

1. So sánh bằng được sử dụng để so sánh giữa 2 đối tượng là người hoặc vật có sự tương đương, ngang bằng về số lượng, tính chất nào đó. Cấu trúc của so sánh bằng là:

As + Tính từ / Trạng từ + As

VD: Peter is **as old as** John. [Peter thì bằng tuổi John.]
Her hair is **as black as** coal. [Tóc của cô ấy thì đen như than.]
Mary sings **as well as** Jane. [Mary hát hay như Jane.]
His car runs **as fast as** a race car. [Xe của anh ấy chạy nhanh như xe đua.]

2. Việc lựa chọn giữa tính từ và trạng từ trong cấu trúc so sánh bằng thì phụ thuộc vào động từ đứng trước nó.

- a. Nếu trước cấu trúc so sánh bằng là động từ “be” hoặc các động từ nối (linking verb) thì ta dùng dạng so sánh bằng với tính từ. Lúc này tính từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ đứng trước “be” hoặc động từ nối.

VD: His house is **as beautifully as** your house.
beautiful

[Ngôi nhà của anh ấy thì đẹp bằng ngôi nhà của bạn.]

→ Trước cấu trúc so sánh bằng là động từ “be”, vậy ta dùng dạng so sánh bằng của tính từ “beautiful” bổ nghĩa cho chủ ngữ “His house”.

- b. Nếu trước cấu trúc so sánh bằng là động từ thường, thì ta dùng dạng so sánh bằng với trạng từ. Lúc này trạng từ bổ nghĩa cho động từ thường.

VD: He behaves **as badly as** a rude person.
badly

[Anh ấy cư xử tệ giống như là một người thô lỗ.]

→ Trước cấu trúc so sánh bằng là động từ thường “behaves”, vậy ta dùng dạng so sánh bằng của trạng từ “badly” bổ nghĩa cho động từ “behaves”.

3. Dạng phủ định của cấu trúc so sánh bằng cũng có thể được dùng. Lúc này ta dùng dạng phủ định của động từ đứng trước cấu trúc. Trong dạng phủ định thì “so” có thể thay thế cho “as” tại vị trí trước tính từ hoặc trạng từ.

VD1: This flat is **not as/so big as** your old one.

[Căn hộ này thì không rộng bằng căn hộ cũ của bạn.]

VD2: I can't run **as/so fast as** him. [Tôi không thể chạy nhanh bằng anh ấy.]

VD3: Tom doesn't play piano **as well as** me.

[Tom chơi đàn piano không hay như tôi.]

4. So sánh bằng cũng có thể được diễn đạt bằng cấu trúc:

The same + (danh từ) + as

a. Nếu trước cấu trúc đã có danh từ cần so sánh thì ta không cần thêm danh từ sau “the same”.

VD: Smith’s grade is **the same as** my grade.
[Điểm số của Smith thì giống điểm số của tôi.]

b. Nếu trước cấu trúc chưa có danh từ thì ta cần danh từ sau “the same”.

VD: Smith has **the same grade as** I do. [Smith có điểm số giống tôi.]

c. “As” và “like” với vai trò là giới từ thì chúng có nghĩa tương tự nhau là “giống như, tương tự như”. Nhưng khi dùng trong cấu trúc so sánh với “the same” thì ta chỉ dùng “as” chứ không dùng “like”.

VD1: He speaks **the same language as** her. [Anh ấy nói cùng thứ tiếng với cô ấy.]

VD2: All people are equal, deserving **the same rights as** each other.
[Tất cả mọi người đều bình đẳng, xứng đáng được nhận những quyền lợi tương đương nhau.]

5. Cấu trúc so sánh bằng có thể được dùng với danh từ với điều kiện là phải có many/much/few/little đứng trước danh từ.

As + many/much/few/little + Danh từ + As

VD1: I ate **as many potato chips as** you did.
[Tôi ăn nhiều khoai tây chiên giống như bạn.]

VD2: Greg makes **as much money as** Rick. [Greg kiếm nhiều tiền như Rick.]

*Many và Few + Danh từ đếm được số nhiều

*Much và Little + Danh từ không đếm được

6. Cấu trúc so sánh bằng có thể được dùng để diễn tả bội số (gấp mấy lần).

Bội số + as + Tính từ / Trạng từ / Danh từ + as

VD1: Petrol is **twice as expensive as** it was a few years ago.
[Xăng thì đắt gấp 2 lần so với vài năm trước đây.]

VD2: Wendy has **three times as many books as** Anna does.

[Wendy có số sách gấp 3 lần số sách của Anna.]

7. Cấu trúc so sánh bằng có thể được dùng để diễn tả khả năng của sự việc hoặc của người.

VD1: Can you come **as soon as possible**?

[Bạn có thể đến càng sớm càng tốt không?]

VD2: We got here **as fast as we could**. [Chúng tôi đã đến đây nhanh nhất có thể.]

VD3: Go to **as many places as you can**. [Bạn hãy đi đến nhiều nơi nhất có thể.]

8. Một số trạng từ có thể bỏ nghĩa cho tính từ hoặc trạng từ trong cấu trúc so sánh bằng.
Những trạng từ này đứng trước cấu trúc so sánh bằng: Nearly, almost, just, exactly.

VD1: The book, the second in a series, is **nearly as exciting as** the first.

[Cuốn sách thứ 2 trong tuyển tập thì thú vị gần giống như cuốn đầu tiên.]

VD2: She is wearing **exactly the same dress as** I am.

[Cô ấy đang mặc 1 chiếc váy y chang chiếc váy mà tôi mặc.]

II. SO SÁNH HƠN:

1. So sánh hơn được dùng để diễn tả sự tương quan giữa 2 đối tượng là người hoặc vật. Cấu trúc tổng quát của so sánh hơn là:

Tính từ/Trạng từ so sánh hơn + than

VD1: Last month's test was **harder than** this one is.

[Bài kiểm tra của tháng trước thì khó hơn bài lần này.]

VD2: She acted **more cleverly than** usual.

[Cô ấy hành động một cách khôn khéo hơn so với thường ngày.]

2. Việc lựa chọn giữa tính từ và trạng từ trong cấu trúc so sánh hơn thì phụ thuộc vào từ loại mà nó bỏ nghĩa.

VD1: This lesson is ~~more easily~~ than I expected.

easier

[Bài học này thì dễ hơn tôi tưởng.]

→ Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau động từ “be” và bỏ nghĩa cho chủ ngữ. Vậy ta dùng dạng so sánh hơn của tính từ “easy” bỏ nghĩa cho chủ ngữ “this lesson”.

VD2: He has bought a ~~more expensively~~ car than his old one.

more expensive

[Anh ấy vừa mua 1 chiếc xe hơi đắt hơn chiếc cũ.]

→ Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau mạo từ “a” và trước danh từ “car”. Vậy ta dùng dạng so sánh hơn của tính từ “expensive” bỏ nghĩa cho danh từ “car”.

VD3: He visit his family **frequent** than she does.

less/more frequently

[Anh ấy đi thăm gia đình của mình (ít) thường xuyên hơn cô ấy.]

→ Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau động từ + tân ngữ “visits his family”. Vậy ta dùng dạng so sánh hơn của trạng từ “frequently” bổ nghĩa cho động từ “visits”.

3. Cấu trúc so sánh hơn của tính từ và trạng từ.

a. Tính từ / trạng từ ngắn là những tính từ / trạng từ có 1 âm tiết và những **tính từ** có 2 âm tiết kết thúc bằng các đuôi -er, -ow, -y, -le.

Tính từ / Trạng từ ngắn + -er + than

VD: Big (to, lớn)	→	Bigger (to, lớn hơn)
Fast (nhanh)	→	Faster (nhanh hơn)
Quiet (yên tĩnh)	→	Quieter (yên tĩnh hơn)
Happy (hạnh phúc)	→	Happier (hạnh phúc hơn)
Clever (thông minh)	→	Cleverer (thông minh hơn)
Narrow (chật, hẹp)	→	Narrower (chật, hẹp hơn)
Simple (đơn giản)	→	Simpler (đơn giản hơn)

VD2: The giraffe is **taller than** the man. [Hươu cao cổ thì cao hơn con người.]

VD3: She arrived at the office **later than** me because of heavy traffic.

[Cô ấy đến văn phòng trễ hơn tôi vì giao thông đông đúc.]

b. Tính từ / Trạng từ dài là những tính từ / trạng từ có 2 âm tiết trở lên và không phải những tính từ có đuôi -er, -ow, -y, -le.

More + Tính từ / Trạng từ dài + than

VD1: Useful (hữu ích)	→	More useful (hữu ích hơn)
Quickly (nhanh chóng)	→	More quickly (nhanh chóng hơn)
Beautiful (đẹp)	→	More beautiful (đẹp hơn)
Interesting (thú vị)	→	More interesting (thú vị hơn)
Innovative (tiên tiến)	→	More innovative (tiên tiến hơn)
Considerable (đáng kể)	→	More considerable (đáng kể hơn)

VD2: The exam was **more difficult than** we (had) expected.

[Bài thi thì khó hơn chúng tôi nghĩ.]

VD3: She speaks English **more fluently than** him.

[Cô ấy nói tiếng Anh lưu loát/trôi chảy hơn anh ấy.]

4. Để diễn tả số lượng của một đối tượng ít/nhiều hơn so với 1 đối tượng khác, so với trước đây hoặc so với dự đoán/mong đợi thì chúng ta dùng cấu trúc

More / Fewer / Less + Danh từ + than

- VD1: **More participants** than last year came to the invention.
[Có nhiều người tham dự hội nghị hơn so với năm ngoái.]
- VD2: There is **less water** in her cup than in my cup.
[Cốc của cô ấy có ít nước hơn cốc của tôi.]

5. So sánh hơn còn có các cấu trúc đặc biệt.

- a. So sánh đồng tiến (càng... càng...).

The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V

- Lưu ý: việc lựa chọn giữa tính từ và trạng từ trong cấu trúc so sánh hơn thì phụ thuộc vào động từ đứng sau nó.

- VD1: **The hotter** it is, **the more miserable** I feel.
[Trời càng nóng thì tôi càng cảm thấy khó chịu.]
- VD2: **The faster** you run, **the more tired** you feel.
[Bạn chạy càng nhanh thì càng cảm thấy mệt hơn.]

- Ta cũng có thể dùng more / less (+ danh từ) trong cấu trúc này. Việc có danh từ hay không phụ thuộc vào ý nghĩa diễn đạt của câu.

- VD1: **The more** I know him, **the less** I like him.
[Càng biết rõ anh ta, tôi càng ghét anh ta.]
- VD2: **The more** you eat, **the fatter** you will become.
[Bạn càng ăn nhiều, thì càng trở nên mập hơn.]
- VD3: **The more electricity** you use, **the higher** your bill will be.
[Bạn càng sử dụng nhiều điện thì hoá đơn của bạn càng cao.]
- VD4: **The more books** we read, **the more knowledge** we get.
[Chúng ta càng đọc nhiều sách thì tích lũy được càng nhiều kiến thức.]

- Dạng rút ngắn của cấu trúc so sánh đồng tiến được sử dụng trong thành ngữ “the more the merrier” (càng đông càng vui) và cấu trúc:

The + So sánh hơn + the better

- VD1: What time should we leave? – **The sooner the better.**
[Mấy giờ thì chúng ta nên đi? – Càng sớm càng tốt.]

VD2: How do you like your coffee? – **The stronger the better.**

[Bạn thích cà phê như thế nào? – Càng đậm càng tốt.]

VD3: **The less** luggage you have to carry **the better.**

[Bạn mang càng ít hành lí càng tốt.]

- b. So sánh lũy tiến (càng ngày càng...) dùng để tả sự việc, trạng thái hoặc tính chất đang thay đổi một cách liên tục.

So sánh hơn của tính từ / trạng từ ngắn + and + so sánh hơn của tính từ / trạng từ ngắn

VD1: Betty is **younger and younger.** [Betty càng ngày càng trẻ ra.]

VD2: It's become **harder and harder** to find a job.

[Càng ngày càng khó tìm việc.]

More and more + so sánh hơn của tính từ / trạng từ dài
--

VD1: Her story was **more and more attractive.**

[Câu chuyện của bà ta càng ngày càng hấp dẫn.]

VD2: We're going **more and more slowly.**

[Chúng tôi đi càng lúc càng chậm.]

- c. Khi muốn diễn đạt 1 đối tượng có tính chất gì đó hơn trong số 2 đối tượng cùng chất, thì ta dùng cấu trúc:

The + Tính từ so sánh hơn + of the two
--

VD1: Daniel is **the more intelligent of the two.**

[Daniel là người thông minh hơn trong 2 người.]

VD2: Mary is **the prettier of the two** girls on the stage.

[Mary là cô gái xinh xắn hơn trong 2 cô gái trên sân khấu.]

6. Một số trạng từ có thể được dùng để nhấn mạnh trong so sánh hơn: much, even, still, far, by far, a lot. Những trạng từ này đứng trước cấu trúc so sánh hơn.

VD1: Harry's watch is **much more expensive** than mine.

[Đồng hồ đeo tay của Harry thì đắt hơn của tôi nhiều.]

VD2: This car is **far better** than the old one.

[Chiếc xe hơi này thì tốt hơn nhiều so với chiếc cũ.]

7. Một số cấu trúc khác của so sánh hơn.

Cấu trúc	Ví dụ
----------	-------

More than + danh từ (Nhiều hơn)	There are more than 10 000 books in the library. [Có hơn 10 nghìn cuốn sách trong thư viện này.]
Less than + danh từ (Ít hơn)	Less than five percent of the subscribers chose to renew. [Có ít hơn 5 phần trăm số người đăng kí chọn việc gia hạn.]
More than + tính từ (= very)	The meal he had at the cafeteria left him more than satisfied. [Bữa ăn mà anh ấy ăn tại quán ăn đã khiến anh ấy rất hài lòng.]
Less than + tính từ (Ít / kém)	I think he was less than honest with me. [Tôi nghĩ anh ấy ít chân thành với tôi.]
No later than (Không muộn hơn)	The supervisor expects us to come to work no later than 8:00. [Cấp trên hi vọng chúng tôi đến làm việc không trễ hơn 8:00.]
No longer (adv) (không còn nữa)	Mary no longer uses make-up. [Mary không dùng đồ trang điểm nữa.]
No sooner...than... (không lâu sau khi... thì...)	No sooner did Peter put the phone down than it rang again. [Không lâu sau khi Peter đặt điện thoại xuống thì nó lại reo.]
Other than (= except) (ngoại trừ)	The form cannot be signed by anyone other than yourself. [Mẫu đơn không thể được kí bởi bất kì ai ngoại trừ chính bạn.]
Rather than (= instead of) (thay vì)	I think I would like to go out this evening rather than stay at home. [Tôi nghĩ tối nay tôi sẽ ra ngoài thay vì ở nhà.]
Would rather + V ₀ than V ₀ (Thà làm việc gì còn hơn làm việc gì)	I would rather read a book at home than watch a movie at the theater. [Tôi thà ở nhà đọc sách còn hơn đi xem phim tại rạp.]

III. SO SÁNH NHẤT:

1. So sánh nhất được dùng để diễn tả 1 đối tượng có đặc điểm, tính chất vượt trội hơn những đối tượng khác. So sánh nhất được dùng để so sánh giữa 3 đối tượng trở lên.

a. Cấu trúc chung của so sánh nhất là:

The + Tính từ / Trạng từ so sánh nhất (+ Danh từ) + of / in / that-mệnh đề

VD1: It is **the thickest book** in the world.

[Đó là cuốn sách dày nhất trên thế giới.]

VD2: He worked **the hardest** of the three workers.

[Anh ấy làm việc chăm chỉ nhất trong số 3 công nhân.]

VD3: This is **the most informative documentary** (that) I have ever seen.

[Đây là tài liệu hữu ích nhất mà tôi từng thấy.]

b. Nếu danh từ đứng sau tính từ so sánh nhất đã được nhắc đến hoặc người nghe và người nói đều đã hiểu, thì danh từ đó có thể được lược bỏ.

VD1: This shopping mall is **the biggest** (shopping mall) (that) I have ever seen.

[Đây là trung tâm mua sắm lớn nhất mà tôi từng thấy.]

VD2: This building is **the highest** (building) in this city.

[Đây là toà nhà cao nhất trong thành phố.]

c. Nếu cụm giới từ bắt đầu bằng “of” (of + danh từ) không nói đến một nhóm đối tượng có tính chất so sánh, thì ta không được dùng dạng so sánh nhất.

VD1: The ~~quickest~~ **quick** responses of the interviewee made the manager skeptical.

[Những sự phản ứng nhanh của người được phỏng vấn đã khiến cho người quản lý cảm thấy hoài nghi.]

→ Cụm từ “of the interviewee” không ám chỉ một nhóm đối tượng có tính so sánh nên ta không thể dùng dạng so sánh nhất.

VD2: He is **the handsome** of the three brothers.
most handsome

[Anh ấy là người đẹp trai nhất trong số 3 anh em.]

→ Cụm từ “of the three brothers” ám chỉ nhóm đối tượng có tính so sánh (so sánh độ đẹp trai của 3 anh em) nên ta dùng dạng so sánh nhất.

2. Việc lựa chọn giữa tính từ hoặc trạng từ trong cấu trúc so sánh nhất thì phụ thuộc vào từ loại mà nó bổ nghĩa.

VD1: I am **the happiest** man in the world.

[Tôi là người đàn ông hạnh phúc nhất trên thế giới.]

→ Vị trí cần điền từ so sánh đứng trước danh từ “man”. Vậy ta dùng dạng so sánh nhất của tính từ bỏ nghĩa cho danh từ “man”.

VD2: He is **the funniest** of all the boys.

[Cậu ấy là người vui tính nhất trong số các cậu con trai.]

→ Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau động từ “be”. Vậy ta dùng dạng so sánh nhất của tính từ bỏ nghĩa cho chủ ngữ “He”.

VD3: Jane speaks Spanish **the most fluently** in her class.

[Jane nói tiếng Tây Ban Nha tốt nhất trong lớp của cô ấy.]

→ Vị trí cần điền từ so sánh đứng sau động từ + tân ngữ “speaks Spanish”. Vậy ta dùng dạng so sánh nhất của trạng từ bỏ nghĩa cho động từ “speaks”.

3. Cấu trúc so sánh nhất của tính từ và trạng từ:

- a. Tính từ / trạng từ ngắn là những tính từ/trạng từ có 1 âm tiết và những tính từ có 2 âm tiết kết thúc bằng các đuôi -er, -ow, -y, -le.

The + Tính từ / Trạng từ ngắn + -est

VD:	Big (to, lớn)	→	The biggest (to, lớn nhất)
	Fast (nhanh)	→	The fastest (nhanh nhất)
	Quiet (yên tĩnh)	→	The quietest (yên tĩnh nhất)
	Happy (hạnh phúc)	→	The happiest (hạnh phúc nhất)
	Clever (thông minh)	→	The cleverest (thông minh nhất)
	Narrow (chật, hẹp)	→	The narrowest (chật, hẹp nhất)
	Simple (đơn giản)	→	The simplest (đơn giản nhất)

VD2: Today is **the hottest** day in the month.

[Hôm nay là ngày nóng nhất trong tháng.]

VD3: He runs **the fastest** in the race. [Anh ấy chạy nhanh nhất trong cuộc đua]

- b. Tính từ / Trạng từ dài là những tính từ / trạng từ có 2 âm tiết trở lên và không phải những tính từ có đuôi -er, -ow, -y, -le.

The most + Tính từ / Trạng từ dài

VD1:	Useful (hữu ích)	→	The most useful (hữu ích nhất)
	Quickly (nhanh chóng)	→	The most quickly (nhanh chóng nhất)
	Beautiful (đẹp)	→	The most beautiful (đẹp nhất)
	Interesting (thú vị)	→	The most interesting (thú vị nhất)
	Innovative (tiên tiến)	→	The most innovative (tiên tiến nhất)
	Considerable (đáng kể)	→	The most considerable (đáng kể nhất)

VD2: Love is **the most important** thing. [Tình yêu là điều quan trọng nhất]

VD3: He drives **the most carefully** in his team.

[Anh ấy lái xe cẩn thận nhất trong nhóm của anh ấy.]

4. Hình thức so sánh nhất còn được diễn đạt bằng một cấu trúc khá phổ biến:

One of the + Tính từ so sánh nhất + Danh từ đếm được số nhiều

*Dịch là: một trong những...

VD1: Bill Gate is **one of the richest people** in the world.

[Bill Gate là một trong những người giàu nhất thế giới.]

VD2: Paris is **one of the most romantic places** in the world.

[Paris là một trong những địa điểm lãng mạn nhất trên thế giới.]

5. Ngoài mạo từ “the” thì các từ sở hữu cũng có thể đứng trước dạng so sánh nhất.

VD1: Tom and Jerry is **the/my** most favorite cartoon when I was a kid.

[Tom và Jerry là phim hoạt hình yêu thích nhất của tôi khi còn nhỏ.]

VD2: Math is **his** best subject at school.

[Toán là môn tốt nhất của anh ấy ở trường.]

6. Các trạng từ có thể được dùng để nhấn mạnh trong so sánh nhất: much, quite, by far. Các trạng từ này đứng trước cấu trúc so sánh nhất. “By far” thì có thể đứng sau.

VD1: Smith is **by far** the smartest boy = Smith is the smartest boy **by far**.

[Smith là cậu bé thông minh nhất.]

VD2: This is **much** the most innovative equipment (that) I have ever bought.

[Đây là thiết bị tiên tiến nhất mà tôi từng mua.]

7. Một số cấu trúc khác của so sánh nhất.

- So sánh hơn + than any other...: hơn bất kì đối tượng nào khác.

VD: This show is **funnier than any other** sitcom on TV.

[Chương trình này thì hài hước hơn bất kì phim hài ngắn nào trên TV.]

= This show is **the funniest** among all sitcoms on TV.

[Đây là chương trình hài hước nhất trong số tất cả phim hài ngắn trên TV.]

- Have + never/hardly/rarely + been + tính từ so sánh hơn: chưa bao giờ/hầu như không/hiếm khi nào...

VD: Herbs **have never been more popular** than they are now.
[Thảo mộc chưa bao giờ phổ biến như bây giờ.]

- No other + danh từ + be + tính từ so sánh bằng/so sánh hơn: không có ai/cái nào khác bằng/hơn...
- Nothing + be + tính từ so sánh bằng/so sánh hơn: không gì bằng/hơn...

VD1: No other sitcom is **as funny as** this show.
[Không có phim hài ngắn nào khác hài hước bằng chương trình này.]

VD2: When it comes to investing, nothing is **more important than** experience.
[Khi nói đến việc đầu tư, không gì quan trọng hơn kinh nghiệm.]

IV. MỘT SỐ ĐIỂM CẦN GHI NHỚ:

1. Hình thức so sánh bất quy tắc.

- a. Một số tính từ và trạng từ có hình thức so sánh hơn và so sánh nhất bất quy tắc (không tuân theo quy luật thêm -er/-est hoặc more/most).

Good/well	→	Better	→	Best
Bad/badly	→	Worse	→	Worst
Many/much	→	More	→	Most
Little	→	Less	→	Least
Far	→	Farther/Further	→	Farthest/Furthest
Old	→	Older/Elder	→	Oldest/Eldest

- b. Cả Farther/farthest và further/furthest khi được dùng để chỉ khoảng cách thì không có sự khác biệt về nghĩa.

VD: The way from here to the subway station is **farther/further than** to the bus stop.
[Con đường từ đây đến nhà ga tàu điện ngầm thì xa hơn đến trạm xe buýt.]

- c. Further còn có nghĩa “thêm nữa, hơn nữa” (= more/extra), còn farther thì không có nghĩa này.

VD1: Let me know if you have any **further** information. (= more/extra information)

[Hãy cho tôi biết nếu bạn có thêm bất kì thông tin nào.]

VD2: Upon entering the building, ask the security for **further** instructions.
(= more/extra instructions)

[Sau khi đi vào toà nhà, hãy hỏi nhân viên an ninh để được hướng dẫn thêm.]

2. More và most được dùng cho các trạng từ tận cùng bằng -ly, nhưng riêng trạng từ “early” thì ta không dùng “more early/most early” mà phải dùng “earlier/earliest”.

VD: This morning I got up **earlier** than usual.
[Sáng nay tôi dậy sớm hơn thường ngày.]

3. More và most được dùng cho các tính từ có 3 âm tiết trở lên ngoại trừ những tính từ có 3 âm tiết là những tính từ trái nghĩa/phản nghĩa với tính từ đuôi -y.

VD: Unhappy → Unhappier → Unhappiest
Untidy → Untidier → Untidiest

4. Một số tính từ có 2 âm tiết có thể có 2 hình thức so sánh.

Clever	Cruel	Narrow	Polite	Simple
Common	Gentle	Pleasant	Quiet	Stupid

VD1: It's too noisy here. Can we go somewhere **quieter/more quiet**?

[Ở đây ồn ào quá. Chúng ta có thể đến nơi nào đó yên tĩnh hơn không?]

VD2: He is the **cleverest/ most clever** student in the class.

[Anh ấy là học sinh thông minh nhất trong lớp.]